

Số: **07/2025/QĐST-HNGĐ**

Phú Vang, ngày 24 tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 170/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/11/2023, giữa:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: 2 P, phường P, quận T, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Chị Đặng Thị Hoài L, sinh năm 1998; địa chỉ: 2 P, phường P, quận T, thành phố H.

- Chị Đặng Thị Hoài P, sinh năm 2005; địa chỉ: 2 P, phường P, quận T, thành phố H.

Bị đơn: Ông Đặng Hữu C, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện P, thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Mạnh N, sinh năm 1969; địa chỉ: 2 P, phường P, quận T, thành phố H.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 14 tháng 02 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 14 tháng 02 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Vũ Thị H, ông Đặng Hữu C.
2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là Đặng Thị Hoài L, sinh ngày 27/5/1998 và Đặng Thị Hoài P, sinh ngày 01/01/2005. Hai con chung đều đã thành niên, đủ 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.2. *Về tài sản chung*:

Các đương sự xác nhận: Bà Vũ Thị H, ông Đặng Hữu C có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 01 căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ: 2 P, phường P, quận T, thành phố H thuộc quyền sử dụng đất của ông Dương Mạnh N, ký hiệu là nhà 2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 555077 do UBND thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là UBND quận T, thành phố H) cấp cho ông Dương Văn Y, bà Vũ Thị C1 ngày 25/6/2011, cấp biến động sang tên ông Dương Mạnh N ngày 10/4/2019. Giá trị căn nhà xác định là 66.598.000 đồng.

Trên cơ sở đồng ý của ông Dương Mạnh N; ông C, bà H thỏa thuận: Giao cho bà Vũ Thị H sở hữu căn nhà nói trên; bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đặng Hữu C số tiền nửa giá trị căn nhà là 33.299.000 đồng. Thời gian thanh toán tiền cho ông C, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.3. *Về nợ chung*: Bà Vũ Thị H, ông Đặng Hữu C đều xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. *Về án phí sơ thẩm*:

- Về án phí ly hôn là 300.000 đồng: Các đương sự thỏa thuận: Bà Vũ Thị H, ông Đặng Hữu C, mỗi người chịu 50% án phí ly hôn sơ thẩm đối với trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa là 75.000 đồng.

- Về án phí giải quyết tài sản chung là 1.664.000: Các đương sự thỏa thuận: Bà Vũ Thị H, ông Đặng Hữu C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận, mỗi người là 832.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền án phí bà H phải chịu là 907.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001788 ngày 03 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang, thành phố H; bà H phải nộp thêm số tiền 607.000 đồng. Tổng số tiền án phí ông C phải chịu là 907.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng mà ông C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001937 ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang, thành phố H; ông C được hoàn trả lại số tiền 1.593.000 đồng.

2.5. *Về chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.000.000 đồng. Bà Vũ Thị H, ông Đặng Hữu C thỏa thuận: Mỗi người chịu một nửa là 3.500.000 đồng. Ông C đã nộp đủ 7.000.000 đồng nên bà H có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông C số tiền 3.500.000 đồng. Thời gian thanh toán, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.7. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND huyện Phú Vang;
- Chi cục THADS huyện Phú Vang;
- UBND phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế;
- (ĐKKH số 25 ngày 16/7/1997)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lê Thúc Mỹ